

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

6 Tháng đầu năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		53.439.971.190	49.734.964.968
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		44.891.328.349	38.399.277.324
1. Tiền	111		44.891.328.349	38.399.277.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		5.270.554.557	6.287.739.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.572.027.871	4.303.531.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	1.266.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		698.526.686	718.207.924
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		2.544.401.408	4.488.958.552
1. Hàng tồn kho	141		2.544.401.408	4.488.958.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		733.686.876	558.989.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		733.686.876	558.989.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55.566.435.092	50.666.331.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.190.705.435	23.530.560.457
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.475.214.753	10.213.142.283
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.715.490.682	13.317.418.174
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		10.061.119.398	6.854.258.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.697.619.398	5.490.758.157
. Nguyên giá	222		21.542.080.040	17.682.775.495
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.844.460.642)	(12.192.017.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225		0	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		19.950.241.321	19.985.006.223
. Nguyên giá	231		24.989.840.935	25.025.481.069
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.039.599.614)	(5.040.474.846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	22.940.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	22.940.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		364.368.938	273.565.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		364.368.938	273.565.655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		109.006.406.282	100.401.296.369

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.358.580.853	35.164.945.492
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		18.081.451.106	18.578.985.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.784.600	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.220.575	932.478.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.543.962.287	3.041.579.829
4. Phải trả người lao động	314		8.943.200.000	6.481.860.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	54.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		564.879.673	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.937.403.971	8.013.522.560
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		19.277.129.747	16.585.959.536
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.080.604.775	9.080.604.775
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		7.937.134.859	5.245.964.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.609.390.113	1.609.390.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		650.000.000	650.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		71.647.825.429	65.236.350.877
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.573.143.650	35.979.072.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.073.917.384	5.074.292.384
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.594.446.641	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.594.446.641	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.074.681.779	29.257.278.868
1. Nguồn kinh phí	431		10.626.637.417	10.774.469.604
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.448.044.362	18.482.809.264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		109.006.406.282	100.401.296.369

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Handwritten signature
Hàng

Handwritten signature
Lê Thị Thanh Việt



Handwritten signature
Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU Năm 2020 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60.049.693.323	45.510.263.742	60.049.693.323	45.510.263.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	60.049.693.323	45.510.263.742	60.049.693.323	45.510.263.742
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	47.904.196.719	37.292.247.948	47.904.196.719	37.292.247.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.145.496.604	8.218.015.794	12.145.496.604	8.218.015.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	34.167.709	29.824.895	34.167.709	29.824.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.936.606.012	3.331.751.098	3.936.606.012	3.331.751.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		8.243.058.301	4.916.089.591	8.243.058.301	4.916.089.591
11. Thu nhập khác	31		0	1.363.635	0	1.363.635
12. Chi phí khác	32		0	2.857.000	0	2.857.000
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-	(1.493.365)	-	(1.493.365)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.243.058.301	4.914.596.226	8.243.058.301	4.914.596.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.648.611.660	982.919.245	1.648.611.660	982.919.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.594.446.641	3.931.676.981	6.594.446.641	3.931.676.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Shau
Hangj

Lee
Lê Thị Thanh Việt

*Phạm Đức Thịnh*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối KỲ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.099.031.192	47.939.386.515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.968.251.394)	(12.269.525.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.934.500.832)	(23.184.610.553)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.978.198.255)	(236.264.220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.437.945.294	11.308.846.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.627.779.053)	(38.647.572.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.028.246.952	(15.089.739.817)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.570.363.636)	(54.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.167.709	29.824.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.536.195.927)	(24.720.560)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.492.051.025	(15.114.460.377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.399.277.324	47.476.933.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	44.891.328.349	32.362.472.922

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Shau
Hang

Le Thi Thanh Viet



Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2020** kết thúc vào ngày **31/12/2020**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		3.470.374.076		2.010.461.575
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		41.420.954.273		36.388.815.749
- Tiền đang chuyển		0		0
Cộng		44.891.328.349		38.399.277.324

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	4.572.027.871	-	4.303.531.239
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		0	-	0
		0	-	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		0	-	0

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	10.475.214.753	-	10.213.142.283
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		0	-	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		0	-	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		0	-	0

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	698.526.686	-	1.984.207.924	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	371.500.000	-	371.500.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	-	0	-
- Phải thu người lao động;	0	-	0	-
- Ký cược, ký quỹ;	0	-	0	-
- Cho mượn;	0	-	0	-
- Các khoản chi hộ;	0	-	0	-
- Phải thu khác.	327.026.686	-	1.612.707.924	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	14.715.490.682	-	13.317.418.174	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	0	-	0	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	-	0	-
- Phải thu người lao động;	0	-	0	-
- Ký cược, ký quỹ;	4.709.007.082	-	3.285.771.935	-
- Cho mượn;	0	-	0	-
- Các khoản chi hộ;	0	-	0	-
- Phải thu khác.	10.006.483.600	-	10.031.646.239	-
Cộng	15.414.017.368	-	15.301.626.098	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	-	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	0	-	0	-
- Công cụ, dụng cụ;	0	-	0	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.544.401.408	-	4.488.958.552	-
- Thành phẩm;	0	-	0	-
- Hàng hóa;	0	-	0	-
- Hàng gửi bán;	0	-	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	-	0	-
- Giá trị hàng tồn kho ử đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ử đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB				
- Mua sắm;	0		22.940.909	
- XDGB;	0		0	
- Sửa chữa.	0		0	
Cộng			22.940.909	

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	241.600.301	0	17.682.775.495
- Mua trong năm			3.859.304.545	0		3.859.304.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3.881.056.932	1.990.910.623	15.428.512.184	241.600.301	0	21.542.080.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	373.640.927	1.874.820.623	9.771.789.080	171.766.708	0	12.192.017.338
- Khấu hao trong năm	10.989.438	17.100.000	607.062.958	17.290.908	0	652.443.304
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	384.630.365	1.891.920.623	10.378.852.038	189.057.616	0	12.844.460.642
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.507.416.005	116.090.000	1.797.418.559	69.833.593	0	5.490.758.157
- Tại ngày cuối kỳ	3.496.426.567	98.990.000	5.049.660.146	52.542.685	0	8.697.619.398

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0	1.819.910.623	6.627.934.912	105.054.846	0	8.552.900.381
---	---------------	---------------	-------------	---	----------------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	25.025.481.069	6.454.265.073	6.489.905.207	24.989.840.935
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.025.481.069	6.454.265.073	6.489.905.207	24.989.840.935
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.040.474.846	0	875.232	5.039.599.614
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.040.474.846	0	875.232	5.039.599.614
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	19.985.006.223	0	0	19.950.241.321
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	19.985.006.223			19.950.241.321
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

1.619.417

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	0	0
- Chi phí đi vay;	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	733.686.876	558.989.929

b) Dài hạn		0	-	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	-	0
- Chi phí mua bảo hiểm		0	-	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		364.368.938	-	273.565.655
Cộng		1.098.055.814	-	832.555.584

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.609.390.113				1.609.390.113	
Cộng	1.609.390.113	-	-	-	1.609.390.113	

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.784.600	0	0	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	0	0	0	
- Phải trả các đối tượng khác	0	0	0	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	0	0	0	
Cộng	19.784.600		-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.469.604.355	4.017.934.204	3.960.477.073	1.527.061.486
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	-
- Thuế TNDN	1.012.664.987	1.648.611.660	1.978.198.255	683.078.392
- Thuế thu nhập cá nhân	0	413.979.094	413.979.094	-
- Thuế tài nguyên	0	0	0	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	9.566.459	4.544.683.747	4.490.992.119	63.258.087
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	549.744.028	1.492.459.607	1.771.639.313	270.564.322
Cộng	3.041.579.829	12.120.668.312	12.618.285.854	2.543.962.287

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			-	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		0	-	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		0	-	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0	-	0
- Các khoản trích trước khác;		0	-	55.000.000
b) Dài hạn		0	-	0
- Lãi vay		0	-	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	-	0
6thTH Cộng	6	0		55.000.000

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	564.879.673	0
Cộng	287.374.797	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	7.937.134.859	5.245.964.648
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	40.816.664	40.816.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.896.318.195	5.205.147.984
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		54.545.455
- Doanh thu nhận trước;		54.545.455
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21- Trái phiếu phát hành		

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	4.738.363.696	35.643.143.321
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	9.392.130.590	0	9.392.130.590
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	335.928.688	335.928.688
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	9.392.130.590	0	9.392.130.590
Số dư đầu năm nay	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	5.074.292.384	35.979.072.009
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	6.594.446.641	0	6.594.446.641
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	375.000	375.000
Số dư cuối kỳ	30.904.779.625				0	0	6.594.446.641	5.073.917.384	42.573.143.650

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

- e- Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	188.275.444	1.143.139.795
- Chi sự nghiệp	336.107.631	1.205.737.783
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.626.637.417	10.774.469.604

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi :

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyển, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62.853.120</u>	<u>0</u>	<u>62.853.120</u>	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.049.693.323	45.510.263.742
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.049.693.323	45.510.263.742

- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0		0
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		0		0
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0		0
Cộng		60.049.693.323		45.510.263.742
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-		-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại		-		-
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		-		-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay		Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		47.904.196.719		37.292.247.948
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng		47.904.196.719		37.292.247.948
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		34.167.709		29.824.895
- Lãi bán các khoản đầu tư		0		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		0		0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0		0
Cộng		34.167.709		29.824.895
5- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay		0		0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		0		0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0		0
- Chi phí tài chính khác		0		0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		0		0
Cộng		0		0
6- Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0		0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0		0
- Tiền phạt thu được		0		0
- Thuế được giảm		0		0
- Các khoản khác		0		1.363.635
Cộng		0		1.363.635
7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0		0
- Các khoản bị phạt		0		0
- Các khoản khác		0		2.857.000
Cộng		0		2.857.000

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.936.606.012	- 3.331.751.098
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	0	- 0
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	- 0
- Các khoản khác	0	- 0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	- 0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	0	- 0
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	- 0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	- 0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	- 0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	- 0
- Các khoản ghi giảm khác	0	- 0

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.021.160.706	3.063.044.498
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	8.167.577.141	10.445.775.720
- Chi phí nhân công	23.124.098.292	17.274.688.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.443.304	650.754.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.526.320	1.285.806.643
- Chi phí khác bằng tiền	7.287.996.968	7.903.928.771
Cộng	51.840.802.731	40.623.999.046

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.648.611.660	982.919.245
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.648.611.660	982.919.245

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Shau
Hưng

Kế toán trưởng

Le Thi Thanh Viet
Le Thi Thanh Viet

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2020

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	231.420.518	231.420.518
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.609.390.113	1.609.390.113
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.	144	D (đồng)	1.609.390.113	1.609.390.113
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	30.904.500.000	30.904.500.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX và PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN .	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác .	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	7.445.800.958	7.745.495.149
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	7.445.800.958	7.745.495.149

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.730.237.121	1.993.761.246
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.433.237.514	2.638.699.578
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	683.078.392	923.580.890
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	965.533.268	59.338.355
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	4.032.485.445	4.828.153.013
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	4.550.882.161	5.548.734.945
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331		0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	2.543.962.287	2.270.322.903
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	34.463.417.635	25.848.675.929
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		0	0
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách .	511	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách .	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch .	521	P (đồng)	385.140.000	497.280.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.	522	P (đồng)	1.179.000.000	336.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	65.500.000	22.400.000
11. Người lao động	600		231	230
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	231	230

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
b) Quỹ tiền lương của Người Lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch .	621	P (đồng)	7.978.402.971	7.579.736.250
- Quỹ tiền lương thực hiện.	622	P (đồng)	13.522.314.655	8.432.138.684
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	19.513.000	12.220.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	21.700.000.000	23.870.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	2.819.750.000	2.685.500.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	2.064.000.000	6.287.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (ngàn USD)		0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)		0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (ngàn USD)		0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (ngàn USD)		0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (ngàn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (ngàn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (ngàn USD)		0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (ngàn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (ngàn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (ngàn USD)		0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (ngàn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (ngàn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (ngàn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (ngàn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (ngàn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (ngàn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (ngàn USD)	0	0

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Thịnh

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	231.420.518	231.420.518
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.609.390.113	1.609.390.113
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.	144	D (đồng)	1.609.390.113	1.609.390.113
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	30.904.500.000	30.904.500.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX và PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN .	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác .	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	12.120.668.312	13.457.205.446
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	12.120.668.312	13.457.205.446

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311		0	0
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4.017.934.204	3.268.098.302
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.960.477.073	3.696.127.564
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.648.611.660	982.919.245
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.978.198.255	236.264.220
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	6.454.122.448	9.206.187.899
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	6.679.610.526	10.539.059.267
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331		0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	2.543.962.287	2.270.322.903
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	53.629.595.959	38.956.174.734
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		0	0
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách .	511	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách .	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch .	521	P (đồng)	770.280.000	994.560.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.	522	P (đồng)	1.572.000.000	672.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	43.667.000	22.400.000
11. Người lao động	600		230	234
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	230	234

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
b) Quỹ tiền lương của Người Lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch .	621	P (đồng)	15.887.728.860	15.422.930.574
- Quỹ tiền lương thực hiện.	622	P (đồng)	18.076.957.667	13.092.738.808
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	13.099.000	9.325.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	43.400.000.000	47.740.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	5.639.500.000	5.371.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.128.000.000	12.574.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (ngàn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (ngàn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (ngàn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (ngàn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (ngàn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (ngàn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (ngàn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (ngàn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (ngàn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (ngàn USD)	0	0

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo *hul*

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

(Theo Thông Tư số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm Báo cáo (2020)
		NĂM TRƯỚC (2019)	NĂM BÁO CÁO (2020)	NĂM TRƯỚC (2019)	NĂM BÁO CÁO (2020)	
A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						0
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100-BCĐKT	16.728.235.786	16.340.169.974	27.325.647.640	37.099.801.216	53.439.971.190
1 - Các khoản phải thu	130-BCĐKT	2	1	4.668.263.832	5.270.554.556	5.270.554.557
2 - Hàng tồn kho.	140-BCĐKT	0	0	6.480.006.347	2.544.401.408	2.544.401.408
3 - Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	0	0	543.140.323	733.686.876	733.686.876
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	200-BCĐKT	41.928.167.371	41.850.386.880	9.744.924.389	13.716.048.212	55.566.435.092
1 - Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	20.502.735.064	20.481.698.353	3.586.886.700	4.709.007.082	25.190.705.435
2 - Tài sản cố định	220-BCĐKT	1.440.426.084	1.418.447.206	5.992.128.601	8.642.672.192	10.061.119.398
- Nguyên giá	222+225+228-BCĐKT	2.199.124.921	2.180.315.397	16.865.960.098	20.725.264.643	22.905.580.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223+226+229-BCĐKT	(758.698.837)	(761.868.191)	(10.873.831.497)	(12.082.592.451)	(12.844.460.642)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT			0	0	0
3 - Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	19.985.006.223	19.950.241.321	0	0	19.950.241.321
- Nguyên giá	231-BCĐKT	25.025.481.069	24.989.840.935	0	0	24.989.840.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	232-BCĐKT	(5.040.474.846)	(5.039.599.614)	0	0	(5.039.599.614)
4 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	0		0	0	0
- Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT	0		0	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-BCĐKT	0		0	0	0
5 - Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	0		165.909.088	364.368.938	364.368.938
III. NỢ PHẢI TRẢ :	300-BCĐKT	19.670.084.601	19.248.365.687	7.363.261.115	18.110.215.166	37.358.580.853
1 - Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	1.500.469.434	640.035.940	7.044.461.115	17.441.415.166	18.081.451.106
1.11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322-BCĐKT	7.598.175	3.854.175	1.228.615.463	5.933.549.796	5.937.403.971
2 - Nợ dài hạn	330-BCĐKT	18.169.615.167	18.608.329.747	318.800.000	668.800.000	19.277.129.747
IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400-BCĐKT	38.986.318.556	38.942.191.167	29.707.310.914	32.705.634.262	71.647.825.429
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	8.473.403.074	8.473.403.074	22.431.376.551	22.431.376.551	30.904.779.625
2 - Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	1.394.106.314	1.394.106.314	3.344.257.382	3.679.811.070	5.073.917.384
3 - Quỹ dự phòng tài chính	-BCĐKT	0	0	0	0	0

4 - Lợi nhuận chưa phân phối	421-BCĐKT	0	0	3.931.676.981	6.594.446.641	6.594.446.641
CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm Báo cáo (2020)
		NĂM TRƯỚC (2019)	NĂM BÁO CÁO (2020)	NĂM TRƯỚC (2019)	NĂM BÁO CÁO (2020)	
B. KẾT QUẢ KINH DOANH :						
1. Tổng Doanh thu (không có DT bán nhà)	01+21+31-BCKQHĐKD	9.054.435.807	6.706.380.322	29.901.738.927	46.923.215.637	53.629.595.959
2. Tổng Lãi (+), lỗ (-)	50-BCKQHĐKD	0	0	4.914.596.226	8.243.058.301	8.243.058.301
Trong đó : Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	(=21-22)-BCKQHĐKD	0	0	29.824.895	34.167.709	34.167.709
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60-BCKQHĐKD	0	0	3.931.676.981	6.594.446.641	6.594.446.641
4. Tổng phải nộp ngân sách trong năm		9.767.774.014	7.145.590.803	3.689.431.432	4.975.077.509	12.120.668.312
C. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁC :						
1. Tỷ suất Lợi nhuận (TT)/Doanh thu						15,37%
2. Lợi nhuận(ST)/Vốn đầu tư chủ sở hữu						21,34%
3. Tổng nợ phải trả/Vốn điều lệ						120,88%
4, Hệ số bảo toàn vốn Nhà Nước tại DN						100,00%
5. Tổng quỹ lương người lao động.		304.316.075	299.101.145	12.788.422.733	17.777.856.522	18.076.957.667
6. Số lao động bình quân trong năm		07 người	07 người	227 người	223 người	230 người
7. Tiền lương bình quân của người lao động (/tháng)		7.245.621	7.121.456	9.389.444	13.286.888	13.099.245
8. Tổng quỹ lương VCQLDN .		144.000.000	144.000.000	528.000.000	1.428.000.000	1.572.000.000
9. Số VCQLDN		01 người	01 người	04 người	05 người	06 người
10. Tiền lương bình quân của VCQLDN (/tháng)		24.000.000	24.000.000	22.000.000	47.600.000	43.666.667

Tình hình quản trị Công Ty : Công Ty đã xây dựng và thực hiện các qui chế nội bộ của doanh nghiệp như sau :

- Qui chế quản lý tài chính .
- Qui chế trả lương trả thưởng người lao động .
- Qui chế chi tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi .
- Qui chế quản lý và sử dụng tài sản .
- Qui chế tuyển dụng lao động .
- Qui chế trả lương trả thưởng VCQL (Sở LĐT&XH đang thẩm định trình UBNDTP)
- Qui chế quản lý nợ phải thu, phải trả
- Qui chế công bố thông tin .



Ngày 10/07/2020

GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6**

Năm báo cáo : 6 Tháng đầu năm 2020

A. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- *Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính so với kế hoạch trong 6 tháng đầu năm 2020 :*

+ *Doanh thu: Thực hiện so với kế hoạch đạt 61,78%, so với cùng kỳ năm 2019 đạt 137,66%.*

+ *Lợi nhuận: Thực hiện so với kế hoạch đạt 73,08%, so với cùng kỳ năm 2019 đạt 167,71%.*

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ : Đạt 21,34 %.*

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản : Đạt 6,05 %.*

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 18,33 %*

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 22,91 %*

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản : Đạt 7,56 %.*

B. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\frac{53.439.971.190đ}{18.081.451.106đ} = 2,96 \text{ lần}$$

- Khả năng thanh toán hiện hành:

$$\frac{53.439.971.190đ}{37.358.580.853đ} = 1,43 \text{ lần}$$

- Vốn chủ sở hữu bình quân:

$$\frac{35.978.697.009đ + 35.978.697.009đ}{2} = 35.978.697.009đ$$

- Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu :

$$\frac{37.358.580.853đ}{35.978.697.009đ} = 1,04 < 3$$

- Nợ phải trả / Vốn điều lệ : $\frac{37.358.580.853đ}{30.904.500.000đ} = 1,21 < 3$

- Hệ số bảo toàn vốn : $\frac{35.978.697.009đ}{35.978.697.009đ} = 1$

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.073.917.384đ.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0

C. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

C1- Đầu tư tài sản :

***Tăng tài sản:**

Công ty đã đầu tư “ Mua sắm xe ô tô rác chuyên dùng quét đường, hút bụi rác”, giá trị là : 3.859.304.545đ.

C2- Huy động vốn: không có

C3- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: không có

D. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Chấp hành đúng các quy định về nộp tiền thuê nhà, thuê đất vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn.

Đ. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

Về kết quả thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành kế hoạch về sản lượng với chất lượng dịch vụ đảm bảo chỉ tiêu quy định.

E. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN] : Không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng.

ST T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/2020			Giải ngân đến ngày 30/6/2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các dự án nhóm A																		
	Không có																	
B Các dự án nhóm B																		
	Không có																	
C Các dự án khác																		
1	Xe quét đường tải trọng 3,5 tấn	1025/2019/NQ-HĐTV ngày 03/10/2019	4.419	4.419	100%							-	2.570	2.570	1.289	2.570	3.859	3.859



Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Shau
Slang

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng.

STT	Chi tiêu	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)												
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2020	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2020			T6/2019	T6/2020	T6/2019	T6/2020				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[15]/[5]	[17]	[18]
I	Công ty con																
	Không có																
II	Công ty liên kết																
	Không có																
III	Đầu tư tài chính							X	X	X	X	X	X			X	X
	Không có																



Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Shau
Slany

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Phạm Đức Thịnh

Phạm Đức Thịnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

Nội dung		Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2018	Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
				Kế hoạch năm	Năm 2020	Cùng kỳ 2018	Cùng kỳ 2019	Kế hoạch năm
		[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1	Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2	Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3	Tồn kho cuối kỳ							
B	Chỉ tiêu tài chính							
1	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.848	38.925	86.730	53.595	114,40%	137,69%	61,80%
2	Giá vốn hàng bán	35.419	30.707		41.450	117,03%	134,99%	
3	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.429	8.218		12.145	106,26%	147,79%	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	74	30	70	34	45,95%	113,33%	48,57%
5	Chi phí tài chính	0	0					
6	Chi phí bán hàng	0	0					
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.761	3.332		3.936	82,67%	118,13%	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.742	4.916		8.243	122,26%	167,68%	
9	Thu nhập khác	259	1					
10	Chi phí khác	133	3					
11	Lợi nhuận khác	126	(2)		0			
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.868	4.914	11.279	8.243	120,02%	167,75%	73,08%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.374	983	2.256	1.649	120,02%	167,75%	73,08%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0			
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.494	3.931	9.023	6.594	120,02%	167,75%	73,08%

A red circular official stamp from the People's Committee of District 6, Ho Chi Minh City. The outer ring contains the text "M.S.D.N.053132185-C.T.T.N" at the top and "QUẬN 6 - T.P.HỒ CHÍ MINH" at the bottom. Inside the circle, the text reads "HỘI ĐỒNG" (Committee) at the top, followed by "CÔNG TY" (Company), "TRADING V.M.P.U.", "HỆ THỐNG NHẬP", "DỊCH VỤ CÔNG ÍCH" (Public Service System), and "QUẬN 6" (District 6). A small star is located between the inner and outer rings on the left side.

Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Phạm Đức Thỉnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
			%	%
1 Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm				
a Vệ sinh môi trường (m ²)	251.332.094,20	103.975.743,08	41,37%	195,28%
b Duy tu				
Thông lòng cống (m)	143.885,26	59.952,20	41,67%	83,33%
Vét hầm ga (hầm)	11.358,00	4.725,00	41,60%	83,33%
c Cây xanh hoa viên (m ² / ngày)	71.944,11	71.944,11	100,00%	100,00%
2 Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu				
3 Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu				
4 Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (triệu đồng)	75.521	45.386	60,10%	133,32%
5 Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (triệu đồng)	86.800	53.629	61,78%	137,67%

Ngày 10 tháng 7 năm 2020



Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Giám đốc

Phạm Đức Thịnh

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)*

ĐVT: đồng.

Chỉ tiêu		Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	Thuế	2.491.835.801	10.628.208.705	10.846.646.541	2.273.397.965
	-Thuế GTGT	1.469.604.355	4.017.934.204	3.960.477.073	1.527.061.486
	-Thuế TNDN	1.012.664.987	1.648.611.660	1.978.198.255	683.078.392
	-Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
	-Thuế Đất	9.566.459	4.544.683.747	4.490.992.119	63.258.087
	-Các khoản thuế khác	-	416.979.094	416.979.094	-
2	Các khoản phải nộp khác	549.744.028	1.492.459.607	1.771.639.313	270.564.322
	-Phí, lệ phí	-			-
	-Các khoản phải nộp khác	549.744.028	1.492.459.607	1.771.639.313	270.564.322
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				-

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng.

Chỉ tiêu		Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.074.292.384	(375.000)	-	5.073.917.384
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	7.391.297.660	750.000	2.076.493.589	5.315.554.071
3	Quỹ thưởng Viên chức Quản lý Doanh nghiệp	622.224.900	(375.000)	-	621.849.900
4	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	-	-	-	-
5	Quỹ đặc thù khác (nếu có) phát triển khoa học công nghệ	650.000.000	-	-	650.000.000

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc *Phạm Đức Thịnh*



Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Shana
Shang

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VỀ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2020

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài			Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư							Độ trễ của Dự án		
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay		Tổng vốn đăng ký	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo					
														Tổng số	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư	Lợi nhuận chuyển về nước		Lãi cho vay chuyển về nước	Thu đầu tư thanh lý, nhượng bán vốn ĐTRNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Tập đoàn/Tổng công ty																								
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																								
	Không có																								

Hội đồng thành viên



Người lập biểu



Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc


Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2020

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn									Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh						Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia						Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo	
			Tổng	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu			Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia							
				Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam			Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận /lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE	ROA	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước	Sử dụng khác	Phải nộp	Đã nộp		
					Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
I	Tập đoàn/Tổng công ty																								
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																								
	Không có																								



Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Shava
Harj

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc *Chu*

Phạm Đức Thịnh

Phạm Đức Thịnh

Phụ lục số 1

(Kèm theo Thông Tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số 2B-DN

Tên Công Ty : CT TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	2.491.835.801	10.628.208.705	10.846.646.541	2.273.397.965
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.469.604.355	4.017.934.204	3.960.477.073	1.527.061.486
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1.012.664.987	1.648.611.660	1.978.198.255	683.078.392
6	Thuế Tài nguyên	16	0			0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17	0	156.674.535	156.674.535	0
8	Tiền thuê đất	18	9.566.459	4.388.009.212	4.334.317.584	63.258.087
9	Các khoản thuế khác	19	0			0
	Thuế Môn bài		0	3.000.000	3.000.000	0
	Thuế Thu nhập cá nhân		0	413.979.094	413.979.094	0
	Các loại thuế khác		0			0
II	Các khoản phải nộp khác	30	549.744.028	1.492.459.607	1.771.639.313	270.564.322
1	Các khoản phụ thu	31				0
2	Các khoản phí, lệ phí (phí VS và BVMT)	32				0
3	Các khoản khác	33				0
4	Thu điều tiết					0
5	Các khoản nộp phạt					0
6	Nộp khác					0
	Tiền thuê nhà		549.744.028	1.492.459.607	1.771.639.313	270.564.322
	Tiền trả góp		0	0	0	0
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	3.041.579.829	12.120.668.312	12.618.285.854	2.543.962.287

Quận 6, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng,

Giám Đốc,

Handwritten signature
Hạng

Handwritten signature
Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

PHỤ LỤC (TH)
MẪU BÁO CÁO PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH CÁC
KHOẢN NỢ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 CỦA CÔNG TY TNHH MTV
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

(Đính kèm Công văn số 130/TCDN-CN ngày 13/2/2019 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp)

I. Nợ phải thu:

ĐVT: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
1. Số đầu kỳ	29.818.299.620	6.287.739.163	23.530.560.457
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	29.818.299.620	6.287.739.163	23.530.560.457
- Nợ đến hạn thanh toán			
- Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Nợ khó đòi			
- Nợ không có khả năng thu hồi			
- Trích lập dự phòng			
2. Phát sinh trong kỳ			
- Phát sinh tăng	67.846.971.032	52.738.142.804	15.108.828.228
- Phát sinh giảm	67.204.010.660	53.755.327.410	13.448.683.250
3. Số dư cuối kỳ	30.461.259.992	5.270.554.557	25.190.705.435
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	30.461.259.992	5.270.554.557	25.190.705.435
- Nợ đến hạn thanh toán			
- Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Nợ khó đòi			
- Nợ không có khả năng thu hồi			

II. Nợ phải trả:

ĐVT: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
1. Số đầu kỳ	35.164.945.492	18.578.985.956	16.585.959.536
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	35.164.945.492	18.578.985.956	16.585.959.536

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
- Nợ đến hạn thanh toán			
- Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Vay thương mại (ngân hàng, tổ chức tín dụng,....)			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán			
+ Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Vay nước ngoài			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán			
+ Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Trích lập dự phòng			
2. Phát sinh trong kỳ			
- Phát sinh tăng	63.703.065.822	56.874.198.459	6.828.867.363
- Phát sinh giảm	61.509.430.461	57.371.733.309	4.137.697.152
3. Số dư cuối kỳ	37.358.580.853	18.081.451.106	19.277.129.747
- Nợ chưa đến hạn thanh toán	37.358.580.853	18.081.451.106	19.277.129.747
- Nợ đến hạn thanh toán			
- Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Vay thương mại (ngân hàng, tổ chức tín dụng,....)			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán			
+ Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Vay nước ngoài			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn thanh toán			
+ Nợ đã quá hạn thanh toán			
- Trích lập dự phòng			

- Nợ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước:
- Các khoản vay (chung cư Bình Phú), tạm ứng của Ngân sách Nhà nước:

2.543.962.287 (đồng)
1.609.390.113 (đồng)

Nội dung	Tổng số	Trong đó:	
		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn

- Vốn chủ sở hữu: 35.978.697.009 (đồng)
- Hệ số Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu: 1,04 (lần)
- Các khoản bảo lãnh cho công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, các công ty có vốn góp của công ty mẹ huy động vốn: (đồng)

III. Phân tích, đánh giá

1. Nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu dài hạn từ các đối tượng giải tỏa tái định cư, mua căn hộ chung cư trả góp theo qui định từ 10 đến 15 năm, công ty theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng, đến hạn thu được nộp về ngân sách theo qui định.

2. Nợ phải trả:

- Các khoản nợ nộp Ngân sách Nhà nước từ đối tượng giải tỏa tái định cư, mua căn hộ chung cư trả góp theo qui định từ 10 đến 15 năm, công ty thu và nộp ngân sách theo qui định.

-Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước: 2.543.962.287 đồng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước vào tháng 07/2020

- Khoản nhận nợ vay (chung cư Bình Phú), tạm ứng Ngân sách Nhà nước: 1.609.390.113 đồng, công ty thu và nộp vào ngân sách giảm nợ vay khi có phát sinh thu tiền bán nhà chung cư Bình Phú.

IV. Kiến nghị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Shau
Hang

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Thịnh

PHỤ LỤC 1C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (LÚC QUÍ II/2020)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	97.702	0	109.007	109.007
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	35.979	0	35.979	35.979
II. Kết quả kinh doanh			0	0	0	0
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng	19.166	34.463	53.629	53.629
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	4.828	3.415	8.243	8.243
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng	0	0	0	0
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng	0	0	0	0
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100		4.674	7.446	12.120	12.120
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	1.288	2.730	4.018	4.018
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng	0	0	0	0
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	965	683	1.648	1.648
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	2.421	4.033	6.454	6.454

NGƯỜI LẬP BIỂU

Shau
Hong

Quận 6, ngày 02 tháng 07 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

Ghi chú:

- Số liệu lập biểu là số ước tính của Quý báo cáo; doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, số liệu báo cáo của công ty mẹ;
- Riêng các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

PHỤ LỤC 1C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (ƯỚC QUÍ II/2020)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	39.797		50.816	50.816
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	26.111		26.111	26.111
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng	16.558	30.365	46.923	46.923
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	4.828	3.415	8.243	8.243
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100		2.037	2.938	4.975	4.975
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	769	1.956	2.725	2.725
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng			0	
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	965	683	1.648	1.648
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	303	299	602	602

NGƯỜI LẬP BIỂU

Shau
Hang

Quận 6, ngày 02 tháng 07 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo *Shau*

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

Ghi chú:

- Số liệu lập biểu là số ước tính của Quý báo cáo; doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, số liệu báo cáo của công ty mẹ;
- Riêng các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

PHỤ LỤC 1C (QLN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (ƯỚC QUÍ II/2020)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	57.905		58.191	58.191
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	9.868		9.868	9.868
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng	2.608	4.098	6.706	6.706
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	-	-	0	-
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100		2.637	4.508	7.145	7.145
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	519	774	1.293	1.293
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng			0	
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	-	-	0	-
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	2.118	3.734	5.852	5.852

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lương Thủy Dương

Quận 6, ngày 02 tháng 07 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

Ghi chú:

- Số liệu lập biểu là số ước tính của Quý báo cáo; doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, số liệu báo cáo của công ty mẹ;
- Riêng các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính